TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 226/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 11 – 2019
"Về việc tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Tính
Các vị Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mầm
Ông Bùi Hữu Khánh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Thanh Vũ - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019. Về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Thị V, sinh năm 1970 (Có mặt).
Trú tại: ấp Xẻo Sao, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1967 (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp Thị Tường B, xã Hòa Mỹ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện ngày 18/6/2019 và các lời khai của nguyên đơn chị Phạm Thị V trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị V và anh Đ chung sống với nhau năm 1985 không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên thường hay cự cải nhau. Gia đình đã nhiều lần V gắn nhưng vợ chồng không thể chung sống hạnh phúc, chị và anh Đ sống ly thân với nhau từ đầu năm 2015 đến nay. Tại phiên tòa, chị V giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Đ.

- *Về con chung:* Chị V trình bày vợ chồng có 03 người con chung tên Huỳnh Thị Huyền, sinh năm 1986; Huỳnh Thị Màu, sinh năm 1988 và Huỳnh Kim Đậm, sinh năm 1992. Hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình, đã có cuộc sống riêng. Sau khi ly hôn chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị V xác định trong thời gian chung sống chị và anh Đ có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị V xác định trong thời gian chung sống chị và anh Đ không có nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Huỳnh Văn Đ, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã thông báo cho anh Đ biết về nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện ngày 18/6/2019 nhưng anh Đ không có ý kiến gì. Tòa án triệu tập hợp lệ anh Đ để tham gia phiên hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh Đ không đến và cũng không có văn bản gì gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị V. Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa chị V và anh Đ là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, con chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do anh Đ có địa chỉ tại xã Hòa Mỹ, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Chị V và anh Đ xác lập quan hệ hôn nhân năm 1985 không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị V và anh Đ không được pháp luật thừa nhận theo quy định tại khoản 1 điều 09 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/QH-NQ 10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ của chị V và anh Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị V và anh Đ 03 người con chung tên Huỳnh Thị Huyền, sinh năm 1986; Huỳnh Thị Màu, sinh năm 1988 và Huỳnh Kim Đậm, sinh năm 1992. Hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình, đã có cuộc sống riêng. Sau

khi ly hôn chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Chị V xác định trong thời gian chung sống chị và anh Đ có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị V xác định trong thời gian chị V và anh Đ chung sống không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng, chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh Đ vắng mặt không có ý kiến về tài sản nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này giữa các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ của chị Phan Thị V và anh Huỳnh Văn Đ là vợ chồng.

- *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*:

Chị Phan Thị V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị V có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004530 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị V đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Vnh án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyệ thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi gửi:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- CC THA huyện C;
- Các Đương sự;
- UBND xã Hòa Mỹ;
- Lưu HS-VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Minh Tính

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 08 giờ 40 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2018

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện C

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Vnh

Ông Nguyễn Văn Mầm

Tiến Vnh nghị án vụ án dân sự thụ lý số 352/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018, Về việc "*Tranh chấp ly hôn*" giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé - Sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Trung Hưng, xã Lương Thế Trân, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Công Dự - Sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Trung Hưng, xã Lương Thế Trân, huyện C, tỉnh Cà Mau.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

- Về Điều luật căn cứ:

Căn cứ: Các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 110Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

- **Về nội dung:**

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bé được ly hôn với anhNguyễn Công Dự.

Về con chung: Giao cháu Trần Anh Thư, sinh ngày 25 – 02 – 2004 và Trần Thuận Phát, sinh ngày 10 – 9 – 2005 cho anh Nguyễn Công Dự tiếp tục nuôi, chị Nguyễn Thị Bé không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kết quả biểu quyết: 3/3

- **Các vấn đề khác:**

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị Bé có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004679 ngày 16 – 8 – 2018 của Chi cục thi Vnh án dân sự huyện C, sau khi đối trừ chị Bé nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Công Dự không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi Vnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Vnh án dân sự thì người được thi Vnh án dân sự, người phải thi Vnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Vnh án, quyền yêu cầu thi Vnh án, tựDự thi Vnh án hoặc bị cưỡng chế thi Vnh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi Vnh án dân sự. Thời hiệu thi Vnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Vnh án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chị Nguyễn Thị Bé có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Công Dự có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi 09 giờ 05 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả tVnh viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

TVNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vnh **Nguyễn Văn Mầm** **Nguyễn A Đam**